

**Phụ lục II**  
**CHI TIẾT QUY MÔ CÁC NHÓM CẢNG BIỂN, CẢNG BIỂN,**  
**KHU BẾN CẢNG ĐẾN NĂM 2030**  
*(Kèm theo Quyết định số 140 /QĐ-TTg*  
*ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ)*

**I. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 1**

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
<b>I</b>	<b>CẢNG BIỂN HẢI PHÒNG</b>	<b>46</b>	<b>82</b>		<b>69÷73</b>	<b>102÷111</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Lạch Huyện</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>13÷16</b>	<b>14÷18</b>		
-	Bến cảng container	2	2	12.000 TEU	8÷10	8÷10	18.000 TEU	Kết hợp bến khách
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời				3÷3	4÷4	100.000	
-	Bến cảng lỏng/khí				2÷3	2÷4	150.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Đình Vũ</b>	<b>12</b>	<b>25</b>		<b>15÷15</b>	<b>35÷35</b>		
-	Bến cảng container	7	17	20.000 hoặc lớn hơn	7÷7	22÷22	20.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	3	4		5÷5	6÷6		
-	Bến cảng lỏng/khí	2	4		3÷3	7÷7		
<b>3</b>	<b>Khu bến Sông Cấm - Phà Rừng</b>	Không phát triển mở rộng, từng bước di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu từ khu vực cầu Bạch Đằng đến hạ lưu cảng Vật Cách với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Văn Úc.						
<b>4</b>	<b>Khu bến Nam Đồ Sơn, Văn Úc</b>	<b>32</b>	<b>55</b>		<b>40÷41</b>	<b>51÷56</b>		
-	Khu vực Nam Đồ Sơn				2÷2	2÷2		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				2÷2	2÷2	18.000 TEU (200.000)	Kết hợp bến khách
-	Khu vực sông Văn Úc, sông Cấm, Phà Rừng	32	55		38÷39	49÷54		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	23	46	10.000	27÷28	38÷42	10.000	
	Bến cảng lỏng/khí	9	9	10.000	11÷11	11÷12	10.000	
<b>5</b>	<b>Bến cảng huyện đảo Bạch Long Vĩ</b>				<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>	<b>1.000 hoặc lớn hơn</b>	
<b>6</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>II</b>	<b>CẢNG BIỂN QUẢNG NINH</b>	<b>12</b>	<b>29</b>		<b>27÷30</b>	<b>54÷60</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Cái Lân</b>	<b>8</b>	<b>21</b>		<b>9÷9</b>	<b>22÷22</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	5	15	Contaner 4.000 TEU; Tổng hợp, rời 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	6÷6	16÷16	Contaner 4.000 TEU; Tổng hợp, rời 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lỏng/khí	2	4	40.000	2÷2	4÷4	40.000	

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
-	Bến cảng khách	1	2	225.000 GT	1÷1	2÷2	225.000 GT	
<b>2</b>	<b>Khu bến Cẩm Phả</b>	<b>3</b>	<b>7</b>		<b>6÷6</b>	<b>12÷12</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	3	7	70.000	4÷4	9÷9	Tổng hợp, container, rời 200.000 hoặc lớn hơn	Kết hợp bến khách
-	Bến cảng lỏng/khí				2÷2	3÷3	150.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Yên Hưng</b>				<b>6÷8</b>	<b>10÷12</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời				4÷4	8÷8	50.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng lỏng/khí				2÷4	2÷4		
<b>4</b>	<b>Khu bến Hải Hà</b>				<b>2÷2</b>	<b>3÷4</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời				1÷1	1÷2	30.000 đến 80.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	2÷2		
<b>5</b>	<b>Bến cảng Mũi Chùa</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>3÷4</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng	1	1	1.000	1÷1	3÷4	5.000	
<b>6</b>	<b>Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia</b>				<b>1÷2</b>	<b>2÷3</b>		
-	Bến cảng tổng hợp				1÷1	2÷2	20.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	Kết hợp bến khách
-	Bến cảng lỏng/khí				0÷1	0÷1		
<b>7</b>	<b>Bến cảng Vân Đồn - Vạn Hoa (phía Đông Bắc đảo Cái Bàu)</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷2</b>	<b>10.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện</b>	Kết hợp bến khách quốc tế khi có yêu cầu
<b>8</b>	<b>Bến cảng Cô Tô</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>	<b>2.000 đến 5.000</b>	
<b>9</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>III</b>	<b>CẢNG BIỂN THÁI BÌNH</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>10 ÷ 11</b>	<b>12 ÷ 13</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Diêm Điền</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>7 ÷ 8</b>	<b>9 ÷ 10</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	1	3	3.000	4 ÷ 5	6 ÷ 7	50.000 tại cửa sông và phù hợp với điều kiện luồng	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	1	3.000	3 ÷ 3	3 ÷ 3	5.000 phía trong sông và phù hợp với điều kiện luồng	
<b>2</b>	<b>Khu bến Trà Lý</b>				<b>1 ÷ 1</b>	<b>1 ÷ 1</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời				Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề theo nhu cầu			
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	150.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Ba Lạt</b>				<b>2 ÷ 2</b>	<b>2 ÷ 2</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, rời,				Phát triển các bến cảng phục vụ trực			

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
	container (tiềm năng)				tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề theo nhu cầu			
-	Bến cảng lỏng/khí				2 ÷ 2	2 ÷ 2	5.000 nếu đủ điều kiện	
<b>4</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>IV</b>	<b>CẢNG BIỂN NAM ĐỊNH</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>4 ÷ 4</b>	<b>5 ÷ 5</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Hải Thịnh - Cửa Đáy</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>4 ÷ 4</b>	<b>5 ÷ 5</b>		
-	Khu vực Hải Thịnh	2	4		4 ÷ 4	5 ÷ 5	3.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
	Bến cảng tổng hợp	2	4	3.000	3 ÷ 3	4 ÷ 4	3.000	
	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	3.000 (hoặc lớn hơn đến 7.000 giảm tải)	
-	Khu vực Cửa Đáy				Nghiên cứu xây dựng bến cảng phục vụ khu kinh tế Ninh Cơ, các cơ sở công nghiệp, dịch vụ khi có yêu cầu.			
<b>2</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>V</b>	<b>CẢNG BIỂN NINH BÌNH</b>				<b>1 ÷ 2</b>	<b>1 ÷ 2</b>		
1	Bến cảng tổng hợp				1 ÷ 2	1 ÷ 2	3.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
2	Bến cảng hành khách				Phát triển phù hợp với nhu cầu, tiến trình phát triển du lịch tại khu đô thị Cồn Nổi.			
3	Bến cảng, cầu cảng khác; hình thành một số điểm chuyển tải kết hợp neo đậu tránh trú bão tại khu vực ngoài cửa Đáy							

## II. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 2

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
<b>I</b>	<b>CẢNG BIỂN THANH HÓA</b>	<b>10</b>	<b>28</b>		<b>20 ÷ 24</b>	<b>57 ÷ 65</b>	-	
<b>1</b>	<b>Khu bến Nam Nghi Sơn</b>	<b>5</b>	<b>16</b>		<b>11 ÷ 12</b>	<b>29 ÷ 31</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	5	15	70.000 GT	10 ÷ 11	27 ÷ 29	100.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lỏng/khí		1	1.000	1 ÷ 1	2 ÷ 2	100.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Bắc Nghi Sơn</b>	<b>3</b>	<b>9</b>		<b>4 ÷ 6</b>	<b>13 ÷ 16</b>		
-	Bến cảng hàng rời	1	2	37.000	1 ÷ 3	2 ÷ 5	100.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lỏng/khí	2	7	40.000	3 ÷ 3	11 ÷ 11		
-	Bến cảng tổng hợp, rời, container (Khu vực Bắc Nghi Sơn mở rộng)				Phát triển các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, nhà máy liền kề theo nhu cầu.			
<b>3</b>	<b>Khu bến đảo Hòn Mê (Bến phao, khu chuyển tải)</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>320.000 (lồng)</b>	<b>3</b>	<b>5</b>	<b>400.000 (lồng) 200.000 (rời)</b>	

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
				200.000 (rời)				
4	<b>Bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu</b>	2	3		3 ÷ 3	5 ÷ 5		
-	Bến cảng tổng hợp	1	2	1.000	2 ÷ 2	4 ÷ 4	2.000 phù hợp tính không công trình vượt sông	
-	Bến cảng hàng lỏng	1	1	1.000	1 ÷ 1	1 ÷ 1		
5	<b>Bến cảng Lạch Sung</b>				2 ÷ 2	10 ÷ 10	5.000 đến 7.000 khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng rời, tổng hợp				1 ÷ 1	9 ÷ 9		
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1		
6	<b>Bến cảng Quảng Nham - Hải Châu</b>				0 ÷ 1	0 ÷ 3	1.000 đến 2.000 khi đủ điều kiện	
7	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
II	<b>CẢNG BIỂN NGHỆ AN</b>	5	21		9 ÷ 10	30 ÷ 34		
1	<b>Khu bến Nam Cửa Lò</b>	1	5		1 ÷ 1	5 ÷ 6		
-	Bến cảng container, tổng hợp, rời	1	5	30.000	1 ÷ 1	5 ÷ 6	30.000	
-	Bến cảng khách				Bến cảng khách, du thuyền gắn với du lịch Cửa Lò khi đủ điều kiện			
2	<b>Khu bến Bắc Cửa Lò</b>	2	11		3 ÷ 3	15 ÷ 17		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	1	8	70.000	2 ÷ 2	11 ÷ 12	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, Cont) 100.000 (Rời)	Kết hợp bến khách QT khi có yêu cầu
-	Bến cảng lỏng/khí	1	3	49.000	1 ÷ 1	4 ÷ 5	50.000	
3	<b>Khu bến Đông Hội</b>				3 ÷ 4	5 ÷ 6		
-	Bến cảng tổng hợp, rời				2 ÷ 3	4 ÷ 5	50.000 ÷ 70.000	
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	150.000	
4	<b>Khu bến Bến Thủy, Cửa Hội</b>	2	5		2 ÷ 2	5 ÷ 5		
-	Bến cảng tổng hợp	1	4	2.500 GT	1 ÷ 1	4 ÷ 4	2.000	
-	Bến cảng lỏng	1	1	1.200	1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
5	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
III	<b>CẢNG BIỂN HÀ TĨNH</b>	6	22		16 ÷ 19	38 ÷ 49		
1	<b>Khu bến Vũng Áng</b>	3	6		10 ÷ 12	13 ÷ 15		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	2	4	45.000	8 ÷ 10	10 ÷ 12	70.000 (TH) 4.000 TEU (Cont) 100.000 (Rời)	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	2	15.000	2 ÷ 2	3 ÷ 3	15.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
2	<b>Khu bến Sơn Dương</b>	1	13		3 ÷ 4	21 ÷ 30		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời	1	13	205.000	3 ÷ 4	21 ÷ 30	50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, Container) 300.000 (Rời)	

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
-	Bến cảng lỏng/khí				Phát triển phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia			
3	<b>Bến cảng Xuân Hải</b>	1	2	1.200	1 ÷ 1	2 ÷ 2	2.000	
4	<b>Bến cảng XD Xuân Phổ</b>				1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
5	<b>Bến cảng XD Xuân Giang</b>	1	1	2.000	1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
6	<b>Bến cảng Cửa Sốt (Lộc Hà)</b>				<b>Phát triển tiềm năng, phục vụ công nghiệp khai khoáng khi có yêu cầu</b>			
7	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
IV	<b>CÁNG BIÊN QUẢNG BÌNH</b>	4	5		9 ÷ 11	16 ÷ 19		
1	<b>Khu bến Hòn La</b>	1	1		4 ÷ 6	8 ÷ 11		
-	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	1	1	10.000	3 ÷ 5	6 ÷ 9	50.000 (TH, Container), 70.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (Rời)	
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	2 ÷ 2	50.000	
-	Bến cảng khách				Tiếp nhận tàu khách quốc tế đến 225.000 GT khi đủ điều kiện			
2	<b>Khu bến Mũi Độc</b>				2 ÷ 2	2 ÷ 2	150.000	
-	Bến cảng hàng rời				1 ÷ 1	1 ÷ 1	100.000	
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	150.000	
	Đầu tư bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng							
3	<b>Khu bến Sông Gianh</b>	3	4		3 ÷ 3	6 ÷ 6		
-	Bến cảng tổng hợp	2	3	3.000	2 ÷ 2	5 ÷ 5	5.000	
-	Bến cảng hàng lỏng	1	1	1.200	1 ÷ 1	1 ÷ 1	2.000	
4	<b>Bến cảng tại huyện Lệ Thủy</b>				<b>Phục vụ khai thác khoáng sản tại huyện Lệ Thủy được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư</b>			
5	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
V	<b>CÁNG BIÊN QUẢNG TRỊ</b>	2	4		7 ÷ 7	15 ÷ 15		
1	<b>Khu bến Cửa Việt</b>	2	4		5 ÷ 5	10 ÷ 10		
-	Bến cảng tổng hợp, rời	1	3	3.000	3 ÷ 3	8 ÷ 8	5.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	1	3.000	2 ÷ 2	2 ÷ 2	5.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
2	<b>Khu bến Mỹ Thủy</b>				2 ÷ 2	5 ÷ 5		
-	Bến cảng tổng hợp, container, rời				1 ÷ 1	4 ÷ 4	100.000	
-	Bến cảng lỏng/khí				1 ÷ 1	1 ÷ 1	150.000	
3	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
VI	<b>CÁNG BIÊN THỪA THIÊN HUẾ</b>	2	6		8 ÷ 11	17 ÷ 25		
1	<b>Khu bến Chân Mây</b>	1	4		5 ÷ 7	9 ÷ 11		

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
-	Bến cảng tổng hợp, rời, container	1	4	50.000	3 ÷ 5	7 ÷ 9	70.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (TH, rời) 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	
-	Bến cảng lồng/khí				2 ÷ 2	2 ÷ 2	150.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	Di dời bến phao hiện hữu
-	Bến cảng khách				Tiếp nhận tàu khách quốc tế đến 225.000 GT khi đủ điều kiện			
<b>2</b>	<b>Khu bến Phong Điền</b>				<b>2 ÷ 3</b>	<b>6 ÷ 12</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, rời				2 ÷ 3	6 ÷ 12	50.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Thuận An</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2.000</b>	<b>1 ÷ 1</b>	<b>2 ÷ 2</b>	<b>5.000</b>	
<b>4</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							

### III. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 3

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
<b>I</b>	<b>CẢNG BIỂN ĐÀ NẴNG</b>	<b>11</b>	<b>18</b>		<b>12÷15</b>	<b>20÷23</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Liên Chiểu</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>5÷8</b>	<b>5÷8</b>		
-	Bến cảng container				2÷4	2÷4	100.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	1	1	5.000				Di dời các bến cảng hiện trạng
-	Bến cảng lồng/khí	3	3	7.000	3÷4	3÷4	30.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Tiên Sa</b>	<b>1</b>	<b>8</b>		<b>1÷1</b>	<b>8÷8</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	1	8	4.000 TEU, 50.000 168.000GT	1÷1	8÷8	4.000TEU, 50.000 225.000GT	Kết hợp bến khách
<b>3</b>	<b>Khu bến Thọ Quang</b>	<b>5</b>	<b>5</b>		<b>5÷5</b>	<b>6÷6</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, container	3	3	20.000	3÷3	4÷4	20.000	
-	Bến cảng lồng/khí	2	2	20.000	2÷2	2÷2	20.000	
<b>4</b>	<b>Khu bến Mỹ Khê</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1</b>	<b>1</b>		
-	Bến cảng hàng lồng	1	1	30.000	1	1	30.000	
-	Bến cảng khách				Phát triển các bến du thuyền khi đủ điều kiện			
<b>5</b>	<b>Bến cảng biển trên huyện đảo Hoàng Sa</b>	<b>Phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh</b>						
<b>6</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>II</b>	<b>CẢNG BIỂN QUẢNG NAM</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>6÷6</b>	<b>10÷10</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>4÷4</b>	<b>7÷7</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, lồng/khí	1	2	20.000	4÷4	7÷7	50.000	Kết hợp bến khách
<b>2</b>	<b>Khu bến Kỳ Hà, Tam Giang</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		<b>2÷2</b>	<b>3÷3</b>		
-	Bến cảng tổng hợp	1	2	15.000	1÷1	2÷2	20.000	Kết hợp hàng

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
-	Bến cảng lồng/khí	1	1	5.000	1÷1	1÷1	5.000	lồng/khí phục vụ dự án Cá Voi Xanh và bến khách.
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>III</b>	<b>CẢNG BIỂN QUẢNG NGÃI</b>	<b>10</b>	<b>31</b>		<b>11÷11</b>	<b>41÷41</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Dung Quất</b>	<b>8</b>	<b>29</b>		<b>9÷9</b>	<b>38÷38</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	7	22	200.000	8÷8	30÷30	4.000TEU 200.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng lồng/khí	1	7	150.000	1÷1	8÷8	400.000	
<b>2</b>	<b>Bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
-	Bến cảng tổng hợp	1	1	5.000	1÷1	1÷1	5.000	Kết hợp bến khách
<b>3</b>	<b>Bến cảng Sa Kỳ</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng tổng hợp	1	1	1.000	1÷1	2÷2	2.000	Kết hợp bến khách
<b>4</b>	<b>Bến cảng Mỹ Á, và các bến cảng trên đảo Lý Sơn, bến cảng tiềm năng khác</b>				<b>Phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, du lịch của địa phương</b>			
<b>5</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>IV</b>	<b>CẢNG BIỂN BÌNH ĐỊNH</b>	<b>4</b>	<b>8</b>		<b>8÷8</b>	<b>16÷18</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa</b>	<b>4</b>	<b>8</b>		<b>5÷5</b>	<b>11÷13</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	4	8	30.000	4÷4	9÷11	70.000	Kết hợp bến khách
-	Bến cảng lồng/khí				1÷1	2÷2	10.000 hoặc lớn hơn	
<b>2</b>	<b>Khu bến Nhơn Hội</b>				<b>3÷3</b>	<b>5÷5</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				1÷1	2÷2	70.000	
-	Bến cảng khách				2÷2	3÷3	225.000GT	
<b>3</b>	<b>Bến cảng Phù Mỹ (gồm các bến cảng tại huyện Phù Mỹ và thị xã Hoài Nhơn)</b>				Phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.			
<b>4</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>V</b>	<b>CẢNG BIỂN PHÚ YÊN</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷5</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Vũng Rô</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷5</b>		
-	Bến cảng tổng hợp	1	2	3.000	1÷1	3÷4	5.000	
-	Bến cảng lồng/khí	1	1	5.000	1÷1	1÷1	5.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Bãi Góc - Đông Hòa</b>				Phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và phát triển khu công nghiệp Bãi Góc, liên hợp lọc dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lồng/khí.			
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
<b>VI</b>	<b>CẢNG BIỂN KHÁNH HÒA</b>	<b>17</b>	<b>34</b>		<b>22÷22</b>	<b>51÷51</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Bắc Vân Phong</b>	<b>2</b>	<b>3</b>		<b>3÷3</b>	<b>8÷8</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	2	3	70.000	2÷2	7÷7	24.000TEU; 250.000	
-	Bến cảng khách				1÷1	1÷1	225.000GT	
<b>2</b>	<b>Khu bến Nam Vân Phong</b>	<b>7</b>	<b>12</b>		<b>9÷9</b>	<b>19÷19</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	6	8	70.000	7÷7	13÷13	Tổng hợp 100.000 Rời 300.000	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	4	150.000	2÷2	6÷6	150.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Nha Trang</b>	<b>3</b>	<b>4</b>		<b>3÷3</b>	<b>5÷5</b>		
-	Bến cảng khách	2	2	20.000	2÷2	3÷3	225.000GT	Phát triển các cầu cảng du thuyền khi đủ điều kiện
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	1	2	5.000	1÷1	2÷2	5.000	
<b>4</b>	<b>Khu bến Cam Ranh</b>	<b>5</b>	<b>15</b>		<b>7÷7</b>	<b>19÷19</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	2	5	50.000	2÷2	6÷6	70.000	
-	Bến cảng lỏng/khí	2	3	10.000	3÷3	5÷5	10.000	
-	Bến cảng khách	1	7	110.000	2÷2	8÷8	225.000GT	Kết hợp hàng tổng hợp, hàng lỏng và phát triển các cầu cảng du thuyền khi đủ điều kiện
<b>5</b>	<b>Bến cảng huyện đảo Trường Sa</b>	Gồm các bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ nhằm kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc huyện đảo Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội huyện đảo kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.						
<b>6</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>VII</b>	<b>CẢNG BIỂN NINH THUẬN</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		<b>4÷4</b>	<b>8÷9</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Cà Ná</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>3÷3</b>	<b>6÷7</b>	100.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	2	2	100.000	2÷2	5÷5		
-	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	1÷2		
<b>2</b>	<b>Bến cảng Ninh Chữ</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, bến khách, lỏng/khí	1	1	1.000	1÷1	2÷2	10.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>VIII</b>	<b>CẢNG BIỂN BÌNH THUẬN</b>	<b>10</b>	<b>15</b>		<b>15÷15</b>	<b>26÷26</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Vĩnh Tân</b>	<b>4</b>	<b>7</b>		<b>5÷5</b>	<b>10÷10</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng	4	7	100.000	5÷5	10÷10	100.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Sơn Mỹ</b>				<b>3÷3</b>	<b>4÷4</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời				1÷1	1÷1	100.000	Kết hợp bến khách
-	Bến cảng lỏng/khí				2÷2	3÷3	150.000	



TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
3	<b>Bến cảng Phan Thiết</b>	1	2		1÷1	3÷3		
-	Bến cảng tổng hợp, lỏng/khí	1	2	1.000	1÷1	3÷3	5.000	Kết hợp bến khách và phát triển các bến du thuyền khi đủ điều kiện
4	<b>Bến cảng Phú Quý</b>	1	2		1÷1	3÷3		
-	Bến cảng tổng hợp, lỏng/khí	1	2	2.000	1÷1	3÷3	5.000	Kết hợp bến khách
5	<b>Bến cảng dầu khí ngoài khơi</b>	4	4	<b>150.000</b>	4	4	<b>150.000</b>	
6	<b>Bến cảng Tuy Phong</b>				1÷1	2÷2		
-	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	2÷2	20.000	
7	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							

#### IV. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 4

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
I	<b>CẢNG BIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH</b>	34	87		41÷44	89÷94		
1	<b>Khu bến Cát Lái - Phú Hữu</b>	7	18		7÷7	22÷22		
-	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	6	15	30.000 và 45.000 giảm tải	6÷6	15÷15	30.000 và 45.000 giảm tải	
-	Bến cảng hàng lỏng	1	3		1÷1	7÷7		
2	<b>Khu bến Hiệp Phước (trên sông Soài Rạp) và trên sông Sài Gòn</b>	20	53		22÷23	36÷39		
-	Khu bến trên sông Sài Gòn	Thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch Thành phố Hồ Chí Minh và tiến trình đầu tư xây dựng các bến cảng tại khu bến Hiệp Phước.						
-	Khu bến Hiệp Phước	Phát triển đồng bộ với tiến trình di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng trong sông Sài Gòn và lộ trình đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp liên kề.						
-	Khu bến Hiệp Phước và trên sông Sài Gòn	20	53		22÷23	36÷39		
+	Bến cảng tổng hợp, container, hàng rời	17	50	50.000	17÷17	31÷33	70.000 hoặc lớn hơn	
+	Bến cảng lỏng/khí	3	3	40.000	3÷3	3÷3		
+	Bến cảng khách				2÷3	2÷3	30.000GT	
3	<b>Khu bến Nhà Bè</b>	7	16		9÷9	19÷19		
-	Bến cảng lỏng/khí, tổng hợp	7	16	40.000	8÷8	17÷17	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải, tàu khách 60.000 GT	
-	Bến cảng khách				1÷1	2÷2		
4	<b>Khu bến Long</b>				1÷1	10÷10		

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
	<b>Bình</b>							
-	Bến cảng container, tổng hợp				1÷1	10÷10	5.000	
<b>5</b>	<b>Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ</b>				<b>2÷4</b>	<b>2÷4</b>		Chưa bao gồm bến cảng feeder
-	Bến cảng container				2÷4	2÷4	250.000 hoặc lớn hơn	
<b>6</b>	<b>Các bến cảng tiềm năng huyện Cần Giờ</b>	Các bến cảng tại huyện Cần Giờ (bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy, cửa sông Cái Mép và khu vực cù lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia) là các bến cảng phát triển có điều kiện trên cơ sở cân đối giữa nhu cầu hàng hóa thông qua và năng lực các bến cảng đã đầu tư.						
<b>7</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>II</b>	<b>CẢNG BIỂN BÀ RỊA - VŨNG TÀU</b>	<b>55</b>	<b>100</b>		<b>69÷70</b>	<b>132÷138</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Cái Mép</b>	<b>11</b>	<b>23</b>		<b>13÷13</b>	<b>30÷31</b>		
-	Bến cảng container	5	11	160.000	7÷7	17÷18	24.000 TEU hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	2	3	75.000	2÷2	4÷4	150.000 hoặc lớn hơn giảm tải	
-	Bến cảng lỏng/khí	4	9	60.000	4÷4	9÷9		
<b>2</b>	<b>Khu bến Thị Vải</b>	<b>13</b>	<b>22</b>		<b>20÷21</b>	<b>34÷37</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	12	20	80.000	19÷20	32÷35	100.000 hoặc lớn hơn tại Phú Mỹ; 60.000 tại Mỹ Xuân và 30.000 tại thượng lưu cầu Phước An	Kết hợp khai thác hàng tổng hợp
-	Bến cảng lỏng/khí	1	2	10.000	1÷1	2÷2		
<b>3</b>	<b>Khu bến Long Sơn</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>5÷5</b>	<b>13÷15</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	2	2	20.000	<b>5÷5</b>	6÷8	100.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng lỏng/khí		2	100.000		7÷7	300.000 hoặc lớn hơn	
<b>4</b>	<b>Khu bến Sông Dinh</b>	<b>12</b>	<b>20</b>		<b>12÷12</b>	<b>20÷20</b>		
-	Bến cảng tổng hợp	7	15	10.000	7÷7	15÷15	10.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng lỏng/khí	5	5	10.000	5÷5	5÷5		
<b>5</b>	<b>Khu bến Sao Mai - Bến Đình</b>	<b>5</b>	<b>17</b>		<b>6÷6</b>	<b>19÷19</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	4	16	15.000	5÷5	18÷18	10.000 hoặc lớn hơn	
	Bến cảng lỏng/khí	1	1	10.000	1÷1	1÷1		
<b>6</b>	<b>Bến cảng khách QT Vũng Tàu</b>				<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>	<b>225.000 GT</b>	
<b>7</b>	<b>Bến cảng Côn Đảo</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng	2	3	2.000	2÷2	3÷3	5.000 hoặc lớn hơn	

TT	Phân loại bến cảng	Hiện trạng			Quy hoạch đến năm 2030 (đã bao gồm các bến cảng hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (tấn)	
-	Bến cảng khách		1	2.000		1÷1		
<b>8</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>9</b>	<b>Các bến cảng dầu khí ngoài khơi</b>	<b>10</b>	<b>10</b>		<b>10÷10</b>	<b>10÷10</b>		
<b>III</b>	<b>CẢNG BIỂN ĐÔNG NAI</b>	<b>18</b>	<b>27</b>		<b>27÷29</b>	<b>49÷52</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Phước An, Gò Dầu, Phước Thái</b>	<b>5</b>	<b>12</b>		<b>6÷6</b>	<b>20÷20</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí	5	12	30.000	6÷6	20÷20	60.000 phía hạ lưu cầu Phước An và đến 30.000 phía thượng lưu cầu Phước An	
<b>2</b>	<b>Khu bến Nhơn Trạch</b>	<b>11</b>	<b>11</b>		<b>19÷21</b>	<b>23÷26</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	5	5	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	11÷12	15÷17	45.000 hoặc lớn hơn giảm tải	
-	Bến cảng lỏng/khí	6	6		8÷9	8÷9		
<b>3</b>	<b>Khu bến Long Bình Tân</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>2÷2</b>	<b>6÷6</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, rời, lỏng/khí	2	4	5.000	2÷2	6÷6	5.000	
<b>4</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>IV</b>	<b>CẢNG BIỂN LONG AN</b>	<b>3</b>	<b>10</b>		<b>8÷8</b>	<b>21÷21</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Cần Giuộc</b>	<b>3</b>	<b>10</b>		<b>6÷6</b>	<b>15÷15</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	2	9	50.000 giảm tải	3÷3	11÷11	70.000 hoặc lớn hơn	
-	Bến cảng lỏng/khí	1	1	50.000 giảm tải	3÷3	4÷4		
<b>2</b>	<b>Khu bến Vàm Cỏ</b>				<b>2÷2</b>	<b>6÷6</b>		
-	Bến cảng tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí				2÷2	6÷6	20.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>V</b>	<b>CẢNG BIỂN BÌNH DƯƠNG</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
-	Bến cảng container, tổng hợp	1	1	5.000	1÷1	1÷1	5.000	
-	Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão							

## V. NHÓM CẢNG BIỂN SỐ 5

TT	Chức năng	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm bến hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	
<b>I</b>	<b>CẢNG BIỂN CẦN THƠ</b>	<b>17</b>	<b>23</b>		<b>25÷25</b>	<b>34÷36</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Trà Nóc</b>	<b>7</b>	<b>8</b>		<b>8÷8</b>	<b>11÷11</b>		

TT	Chức năng	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm bên hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	2	2	20.000	2÷2	4÷4	20.000	
	Bến cảng lỏng/khí	5	6	20.000	6÷6	7÷7	20.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Ô Môn</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>4÷4</b>	<b>6÷7</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	1	3	20.000	3÷3	5÷6	20.000	
	Bến cảng lỏng/khí	1	1	3.000	1÷1	1÷1	20.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy</b>	<b>5</b>	<b>6</b>		<b>5÷5</b>	<b>6÷6</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp	3	4	20.000	3÷3	4÷4	20.000	
	Bến cảng lỏng/khí	2	2	5.000	2÷2	2÷2	20.000	
<b>4</b>	<b>Khu bến Cái Cui</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>6÷6</b>	<b>8÷9</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp	2	3	20.000	3÷3	4÷5	20.000	Kết hợp khai thác nhựa đường
	Bến cảng lỏng/khí	1	2	3.000	3÷3	4÷4	20.000	
<b>5</b>	<b>Bến cảng Thốt Nốt</b>				<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp				1÷1	2÷2	20.000	
<b>6</b>	<b>Bến cảng khách quốc tế Cần Thơ</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>	<b>15.000 GT/ 10.000</b>	
<b>7</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>II</b>	<b>CẢNG BIÊN TIỀN GIANG</b>	<b>2</b>	<b>4</b>		<b>6÷6</b>	<b>16÷18</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Gò Công trên sông Soài Rạp</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>5÷5</b>	<b>13÷15</b>	70.000 hoặc lớn hơn phù hợp điều kiện khai thác	
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				5÷5	1÷3		
	Bến cảng lỏng/khí	1	2	20.000		12÷12		
<b>2</b>	<b>Khu bến Mỹ Tho trên sông Tiền</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>1÷1</b>	<b>3÷3</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí	1	2	5.000	1÷1	3÷3	5.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>III</b>	<b>CẢNG BIÊN BẾN TRE</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Giao Long</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>3÷3</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	1	1	2.200	1÷1	3÷3	5.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Hàm Luông</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời				1÷1	1÷1	5.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Thạnh Phú</b>				Các bến cảng phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực			
	Bến cảng lỏng/khí							
<b>4</b>	<b>Khu bến Bình Đại</b>				Các bến cảng trọng tải đến 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển			
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí, khách							
<b>5</b>	<b>Các bến vệ tinh khác</b>							
<b>6</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>IV</b>	<b>CẢNG BIÊN ĐỒNG THÁP</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>7÷7</b>	<b>13÷13</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến trên sông Tiền</b>	<b>3</b>	<b>5</b>		<b>5÷5</b>	<b>9÷9</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp	2	4	5.000	5÷5	7÷7	5.000	Kết hợp cảng khách
	Bến cảng lỏng/khí	1	1	5.000		2÷2	5.000	
<b>2</b>	<b>Khu bên Lấp Vò (trên sông Hậu)</b>				<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời				1÷1	3÷3	10.000	

TT	Chức năng	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm bến hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	
	Bến cảng lồng/khí				1÷1	1÷1	10.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>V</b>	<b>CẢNG BIỂN AN GIANG</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Mỹ Thới</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>3÷3</b>		
	Bến cảng tổng hợp, container	1	1	5.000	1÷1	3÷3	10.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Bình Long</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng tổng hợp				1÷1	1÷1	10.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>VI</b>	<b>CẢNG BIỂN HẬU GIANG</b>	<b>3</b>	<b>9</b>		<b>10÷10</b>	<b>20÷20</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Hậu Giang</b>	<b>3</b>	<b>9</b>		<b>10÷10</b>	<b>20÷20</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời	3	9	20.000	8÷8	18÷18	20.000	Kết hợp khai thác hàng lỏng thông thường không có nguồn gốc xăng dầu
	Bến cảng lồng/khí				2÷2	2÷2	20.000	
	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>VII</b>	<b>CẢNG BIỂN VĨNH LONG</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		<b>4÷4</b>	<b>5÷5</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Vĩnh Thái</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, hàng rời, khách	1	1	5.000	1÷1	2÷2	5.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Bình Minh</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>2÷2</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng tổng hợp	2	2	2.000	2÷2	2÷2	20.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng tiềm năng tại huyện Bình Tân</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng lồng/khí				1÷1	1÷1	20.000	
<b>4</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>VIII</b>	<b>CẢNG BIỂN TRÀ VINH</b>	<b>2</b>	<b>7</b>		<b>8÷8</b>	<b>17÷17</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Trà Cú, Kim Sơn</b>				<b>3÷3</b>	<b>3÷3</b>		
	Bến cảng tổng hợp				1÷1	1÷1	20.000	
	Bến cảng lồng/khí				2÷2	2÷2	20.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Duyên Hải, Định An</b>	<b>2</b>	<b>7</b>		<b>5÷5</b>	<b>14÷14</b>		
	Bến cảng tổng hợp, container	2	6	30.000	5÷5	11÷11	50.000	
	Bến cảng lồng/khí		1	1.000		3÷3	50.000	
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>IX</b>	<b>CẢNG BIỂN SÓC TRĂNG</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>6÷6</b>	<b>16÷18</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Đại Ngãi</b>				<b>1÷1</b>	<b>6÷6</b>		
	Bến cảng hàng rời, hàng lỏng				1÷1	6÷6	20.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Kế Sách</b>				<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
	Bến cảng tổng hợp				1÷1	3÷3	20.000	
	Bến cảng lồng/khí				1÷1	1÷1	15.000	
<b>3</b>	<b>Khu bến Trần Đề (trong sông)</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>2÷2</b>	<b>4÷4</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời				1÷1	2÷2	5.000	

TT	Chức năng	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm bến hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	
	Bến cảng khách	1	1		1÷1	2÷2	5.000	
<b>4</b>	<b>Khu bến Trần Đề ngoài khơi</b>				<b>1÷1</b>	<b>2÷4</b>		
	Bến cảng container, tổng hợp, rời				1÷1	2÷4	100.000 - 160.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện	Chưa bao gồm bến cảng tiếp chuyển phía bờ
<b>5</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>X</b>	<b>CẢNG BIỂN BẠC LIÊU</b>				<b>2÷2</b>	<b>2÷2</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Gành Hào</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời				1÷1	1÷1	5.000	
	Bến cảng lỏng/khí, khách							
<b>2</b>	<b>Khu bến Vĩnh Hậu A</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	1÷1	150.000	Bến kho nổi
<b>3</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>XI</b>	<b>CẢNG BIỂN CÀ MAU</b>	<b>2</b>	<b>2</b>		<b>3÷3</b>	<b>4÷4</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Năm Căn</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	1	1	5.000	1÷1	2÷2	5.000	
	Bến cảng lỏng/khí, khách							
<b>2</b>	<b>Khu bến Ông Đốc</b>							
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời, lỏng/khí, khách				Các bến phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Ông Đốc và du lịch tuyến từ bờ ra đảo			
<b>3</b>	<b>Khu bến Hòn Khoai</b>							
	Bến cảng tổng hợp tiềm năng				Phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư			
<b>4</b>	<b>Cảng ngoài khơi cửa sông Đốc</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng lỏng/khí	1	1	120.000	1÷1	1÷1	150.000	Bến cảng dầu khí ngoài khơi
<b>5</b>	<b>Cảng LNG và kho nổi khu vực biển Tây</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		Các bến phục vụ Trung tâm điện khí LNG Cà Mau phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực
	Bến cảng lỏng/khí				1÷1	1÷1	150.000	
<b>6</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							
<b>XII</b>	<b>CẢNG BIỂN KIÊN GIANG</b>	<b>5</b>	<b>12</b>		<b>10÷10</b>	<b>25÷26</b>		
<b>1</b>	<b>Khu bến Rạch Giá</b>				<b>1÷1</b>	<b>5÷5</b>		
	Bến cảng tổng hợp, khách				1÷1	5÷5	3.000	
<b>2</b>	<b>Khu bến Hòn Chông</b>	<b>1</b>	<b>1</b>		<b>1÷1</b>	<b>1÷2</b>		
	Bến cảng tổng hợp, khách	1	1	2.000	1÷1	1÷2	15.000	
	Bến cảng lỏng/khí							
<b>3</b>	<b>Khu bến Bình Trị - Kiên Lương</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>2÷2</b>	<b>3÷3</b>		
	Bến cảng tổng hợp, hàng rời	1	2	10.000	1÷1	2÷2	10.000	
	Bến cảng lỏng/khí, khách				1÷1	1÷1	10.000	
<b>4</b>	<b>Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên</b>				Phục vụ phát triển kinh tế - xã			

TT	Chức năng	Hiện trạng			Quy hoạch đến 2030 (đã bao gồm bến hiện trạng)			Ghi chú
		Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	Số bến cảng	Số cầu cảng	Cỡ tàu (Tấn)	
					hội tỉnh Kiên Giang khi có nhu cầu và du lịch tuyến từ bờ ra đảo			
<b>5</b>	<b>Khu bến Phú Quốc</b>	<b>1</b>	<b>2</b>		<b>1÷1</b>	<b>2÷2</b>		
	Bến cảng tổng hợp, khách	1	2	30.000 225.000 GT	1÷1	2÷2	30.000 225.000 GT	
<b>6</b>	<b>Các bến cảng An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ</b>	<b>2</b>	<b>7</b>		<b>4÷4</b>	<b>13÷13</b>		
	Bến cảng tổng hợp, khách	2	7	3.000	3÷3	10÷10	3.000	
	Bến cảng lồng/khí				1÷1	3÷3	3.000	
<b>7</b>	<b>Bến cảng tại quần đảo Nam Du</b>				<b>1÷1</b>	<b>1÷1</b>		
	Bến cảng lồng/khí				1÷1	1÷1	5.000	
<b>8</b>	<b>Bến cảng Thổ Châu</b>				Phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội đảo Thổ Châu và các đảo lân cận			
<b>9</b>	<b>Bến cảng, cầu cảng khác, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh, trú bão</b>							

**Ghi chú:**

- Các bến cảng hiện hữu được phép cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới phù hợp với quy mô, công năng, cỡ tàu, lộ trình theo quy hoạch liên quan và nhu cầu, điều kiện thực tế; các bến cảng phục vụ trung tâm nhiệt điện được chuyển đổi công năng tiếp nhận các dạng nhiên liệu khác phù hợp lộ trình chuyển đổi nhiên liệu của các nhà máy điện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia.
- Diện tích vùng đất, vùng nước tại các cảng biển, khu bến, bến cảng sẽ được xác định cụ thể trong Quy hoạch chi tiết vùng đất, vùng nước của từng cảng biển.
- Tiến độ quy hoạch trên là tiến độ đưa các bến cảng vào khai thác, công tác chuẩn bị đầu tư có thể thực hiện trước và/hoặc trong giai đoạn quy hoạch để đảm bảo dự án vận hành đúng tiến độ quy hoạch.
- Các bến cảng có kết quả dự báo hàng container còn thấp hoặc chưa có, chưa được quy hoạch các bến cảng container chuyên dụng, khi phát sinh nhu cầu hàng container, các bến cảng tổng hợp được bổ sung công năng xếp dỡ hàng container theo nhu cầu thực tế.